HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC CƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 116/NQ-HĐND	*Đức Cơ, ngày 29 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ
KHOÁ VI - KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND, ngày 21/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-HĐND, ngày 29/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Sau khi xem xét Tờ trình số 106/TTr-UBND, ngày 08/7/2020 của UBND huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế- Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019, như sau:

1/ Tổng thu ngân sách trên địa bàn:	**530.894,4 triệu đồng**
+ Thu ngân sách Trung ương, Tỉnh hưởng:	**5.899,4 triệu đồng**
+ Thu ngân sách địa phương:	**524.995,0 triệu đồng**
Thu cân đối ngân sách địa phương:	***449.776,6 triệu đồng (1)***

Trong đó: - Thu NSĐP hưởng theo phân cấp: 39.590,1 triệu đồng

+ Ngân sách huyện: *23.913,0 triệu đồng*

+ Ngân sách xã: *15.677,1 triệu đồng*

- Thu trợ cấp: 349.579,9 triệu đồng
- Thu cấp dưới nộp lên: 9,5 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn: 32.921,1 triệu đồng
- Thu kết dư: 27.676,0 triệu đồng.

2/ Tổng chi ngân sách địa phương: 427.020,3 triệu đồng (2)

Trong đó: - Chi đầu tư phát triển: 55.980,5 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 336.990,8 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách: 5.331,0 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 354,5 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn: 28.363,5 triệu đồng.

3/ Kết dư ngân sách năm 2019: (1) - (2) **22.756,3** triệu đồng.

Kết dư ngân sách địa phương 22.756,3 triệu đồng (gồm kết dư ngân sách huyện: 20.053,1 triệu đồng; ngân sách xã: 2.703,2 triệu đồng).

(Chi tiết theo biểu mẫu số 48; 50; 51; 52; 53; 54; 58; 59; 61 kèm theo)

Điều 2. Giao cho UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khoá VI, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 24/7/2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VP.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Cường

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 116 /NQ - HĐND ngày 29/ 7 /2020 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**372.209,0**	**449.776,6**	**77.567,6**	**120,8**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**41.831,0**	**39.590,1**	**- 2.240,9**	**94,6**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	41.831,0	39.590,1	- 2.240,9	94,6
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**326.148,0**	**349.579,9**	**23.431,9**	**107,2**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	267.118,0	278.931,2	11.813,2	104,4
2	Thu bổ sung có mục tiêu	59.030,0	70.648,7	11.618,7	119,7
III	**Thu từ cấp dưới nộp lên**		**9,5**	**9,5**	
IV	**Thu kết dư**		**27.676,0**	**27.676,0**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**4.230,0**	**32.921**	**28.691,1**	**778,3**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**372.209,0**	**427.020,3**	**54.811,3**	**114,7**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**372.209,0**	**398.302,3**	**26.093,3**	**107,0**
1	Chi đầu tư phát triển	34.130,0	55.980,9	21.850,9	164,0
2	Chi thường xuyên	330.809,0	336.990,4	6.181,4	101,9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	7.270,0	5.331,0	- 1.939,0	73,3
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**28.363,5**	**28.363,5**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**354,5**	**354,5**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 116 /NQ - HĐND ngày 29 /7/2020 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	**386.139,0**	**372.209,0**	**530.894,4**	**524.994,9**	**137,5**	**141,0**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**55.761,0**	**41.831,0**	**45.144,5**	**39.590,1**	**81,0**	**94,6**
I	**Thu nội địa**	**55.761,0**	**41.831,0**	**45.104,5**	**39.550,1**	**80,9**	**94,5**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	200,0	-	18,4	-	9,2	
	- Thuế giá trị gia tăng	200,0		16,3		8,1	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	-	-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2,1			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-				
	- Thuế tài nguyên	-	-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-	-				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	110,7	84,4		
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	32,1	19,8		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	57,3	43,4		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-				
	- Thuế tài nguyên	-	-	21,2	21,2		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-				
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-				
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-				
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-				
	- Thuế tài nguyên	-	-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-	-				
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.750,0	10.700,0	11.577,3	11.420,5	107,7	106,7
	- Thuế giá trị gia tăng	9.050,0	9.050,0	9.748,8	9.636,7	107,7	106,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200,0	1.200,0	858,3	858,3	71,5	71,5
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	140,0	140,0	353,8	353,8	252,7	252,7
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-				
	- Thuế tài nguyên	110,0	110,0	69,8	69,8	63,4	63,4
	- Thu khác ngoài quốc doanh	250,0	200,0	546,6	501,9	218,7	251,0
5	Lệ phí trước bạ	4.700,0	4.700,0	6.264,7	6.264,7	133,3	133,3
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	3,0	3,0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-				
8	Thuế thu nhập cá nhân	6.300,0	6.300,0	4.447,5	4.447,5	70,6	70,6
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-				
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-				
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-				
10	Phí, lệ phí	1.650,0	1.000,0	1.620,1	1.151,1	98,2	115,1
11	Tiền sử dụng đất	27.000,0	17.000,0	14.892,9	13.897,9	55,2	81,8
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.900,0	400,0	1.516,4	409,2	79,8	102,3
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-				
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương	-	-				
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	-	-				
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-				
	Trong đó: - Do trung ương	-	-				
	- Do địa phương	-	-				
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	5,0	3,0		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý	-	-				
	- Do địa phương xử lý	-	-				
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-				
17	Thu khác ngân sách	3.261,0	1.731,0	4.648,6	1.868,9	142,6	108,0
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-				
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	-	-				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	-	-				
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-				
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-				
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	-	-				
II	**Thu về dầu thô**	-	-				
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	-	-				
1.1	Thuế tài nguyên	-	-				
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-				
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	-	-				
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	-	-				
1.5	Thuế đặc biệt	-	-				
1.6	Thu khác	-	-				
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.	-	-				
3	Phụ thu về dầu, khí	-	-				
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)	-	-				
III	**Thu Hải quan**	-	-				
1	Thuế xuất khẩu	-	-				
2	Thuế nhập khẩu	-	-				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-				
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-				
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	-	-				
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-				
8	Phí, lệ phí hải quan	-	-				
9	Thu khác	-	-				
IV	**Thu Viện trợ**						
V	**Các khoản huy động, đóng góp**	-	-	**40,0**	**40,0**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-	-	40,0	40,0		
2	Các khoản huy động đóng góp khác	-	-				
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-	-				
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	-	-				
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	-	-				
2.1	Thu nợ gốc cho vay	-	-				
2.2	Thu lãi cho vay	-	-				
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-				
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	-	-				
I	Vay bù đắp bội chi NSĐP	-	-				
1	Vay trong nước	-	-				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	-				
II	Vay để trả nợ gốc vay	-	-				
1	Vay trong nước	-	-				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	-				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**326.148,0**	**326.148,0**	**425.152,8**	**424.807,9**	**130,4**	**130,3**
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	326.148,0	326.148,0	424.798,4	424.798,4	130,2	130,2
1	Bổ sung cân đối	287.569,0	287.569,0	313.952,4	313.952,4	109,2	109,2
2	Bổ sung có mục tiêu	38.579,0	38.579,0	110.846,0	110.846,0	287,3	287,3
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	354,5	9,5		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**32.921,1**	**32.921,1**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**4.230,0**	**4.230,0**	**27.676,0**	**27.676,0**		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ - HĐND, ngày 29/7/2020 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**324.861,4**	**426.665,8**	**131,3**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**34.130,0**	**55.981,0**	**164,0**
1.1	Chi đầu tư các dự án theo lĩnh vực	30.800,0	49.755,0	161,5
1.1.1	Chi Quốc phòng		0,0	
1.1.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề			
1.1.3	Chi khoa học công nghệ	650,0	450,0	69,2
1.1.4	Chi văn hóa thông tin		0,0	
1.1.5	Chi các hoạt động kinh tế	30.150,0	49.305,0	163,5
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN theo chế độ			
1.3	Chi đầu tư phát triển khác	3.330,0	6.226,0	187,0
II	**Chi thường xuyên**	**283.461,4**	**336.990,4**	**118,9**
	Trong đó:			
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	191.363,0	187.797,0	98,1
3.4	Chi SN khoa học công nghệ	350,0	350,0	100,0
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trử tài chính**		**0,0**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**7.270,0**	**5.331,0**	
V	**Chi chuyển nguồn**		**28.363,4**	
B	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**47.347,6**	**75.218,4**	
1	Bổ sung cân đối	35.051,2	35.021,2	
2	Bổ sung có mục tiêu	12.296,4	40.197,2	
	Trong đó : Bằng nguồn vốn trong nước			
C	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**		**354,4**	
	TỔNG CỘNG : (A+B+C)	**372.209,0**	**502.238,6**	**134,9**

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ - HĐND, ngày 29/7/2020 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**309.759,4**	**325.115,9**	**15.356,5**	**105,0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**28.130,0**	**27.283,0**	**-847,0**	**97,0**
1.1	Chi đầu tư các dự án theo lĩnh vực	24.800,0	21.057,0	-3.743,0	84,9
1.1.1	Chi Quốc phòng			0,0	
1.1.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề			0,0	
1.1.3	Chi khoa học công nghệ	650,0	450,0	-200,0	69,2
1.1.4	Chi văn hóa thông tin			0,0	
1.1.5	Chi các hoạt động kinh tế	24.150,0	20.607,0	-3.543,0	85,3
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN theo chế độ				
1.3	Chi đầu tư phát triển khác	3.330,0	6.226,0	2.896,0	187,0
II	**Chi trả nợ gốc, lãi huy động theo K3 Đ8**				
III	**Chi thường xuyên**	**281.629,4**	**276.833,8**	**-4.795,6**	**98,3**
3.1	Chi An ninh trật tư xã hội	1.450,0	1.450,0	0,0	100,0
3.2	Chi Quốc phòng	8.739,8	8.739,9	0,1	100,0
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	191.163,0	187.616,5	-3.546,5	98,1
3.4	Chi SN khoa học công nghệ	350,0	13,5	-336,5	3,9
3.5	Chi y tế, dân số và KHHGĐ	2.760,3	534,4	-2.225,9	19,4
3.6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.907,9	1.951,0	43,1	102,3
3.7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.434,9	1.831,3	396,4	127,6
3.8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	532,1	521,3	-10,8	98,0
3.9	Chi sự nghiệp môi trường	3.552,0	3.285,9	-266,1	92,5
3.10	Chi sự nghiệp kinh tế	15.425,0	16.291,4	866,4	105,6
3.11	Chi QLHC, đảng, đoàn thể	35.590,8	40.228,3	4.637,5	113,0
3.12	Chi đảm bảo xã hội	10.625,7	8.257,0	-2.368,8	77,7
3.13	Chi khác ngân sách	1.800,0	1.735,5	-64,5	96,4
3.14	Chi dự phòng ngân sách	6.297,9	4.377,8	-1.920,1	69,5
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trử tài chính**				
V	**Chi chuyển nguồn**		**20.999,1**	**20.999,1**	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
B	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**47.317,6**	**75.218,4**	**27.900,8**	**159,0**
1	Bổ sung cân đối	35.021,2	35.021,2	0,0	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	12.296,4	40.197,2	27.900,8	326,9
	Trong đó : Bằng nguồn vốn trong nước			0,0	
C	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**		**344,9**	**344,9**	
	TỔNG CỘNG : (A+B+C)	**357.077,0**	**400.679,2**	**43.602,2**	**263,9**

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ - HĐND, ngày 29/7/2020 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**372.209,0**	**309.759,4**	**62.449,5**	**426.665,7**	**325.115,9**	**101.549,9**	**114,6**	**105,0**	**162,6**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**34.130,0**	**28.130,0**	**6.000,0**	**55.981,0**	**27.283,0**	**28.698,0**	**164,0**	**97,0**	**478,3**
1.1	Chi đầu tư các dự án theo lĩnh vực	30.800,0	24.800,0	6.000,0	49.755,0	21.057,0	28.698,0	161,5	84,9	478,3
1.1.1	Chi Quốc phòng	0,0			0,0	0,0				
1.1.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	0,0								
1.1.3	Chi khoa học công nghệ	650,0	650,0		450,0	450,0		69,2	69,2	
1.1.4	Chi văn hóa thông tin	0,0			0,0	0,0				
1.1.5	Chi các hoạt động kinh tế	30.150,0	24.150,0	6.000,0	49.305,0	20.607,0	28.698,0	163,5	85,3	478,3
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN theo chế độ	0,0								
1.3	Chi đầu tư phát triển khác	3.330,0	3.330,0		6.226,0	6.226,0				
II	**Chi trả nợ gốc, lãi huy động theo K3 Đ8**									
III	**Chi thường xuyên**	**338.079**	**281.629**	**56.450**	**342.321**	**276.834**	**65.488**	**1.305**	**98,3**	**116,0**
3.1	Chi An ninh trật tư xã hội	3.453,5	1.450,0	2.003,5	5.149,0	1.450,0	3.699,0	149,1	100,0	184,6
3.2	Chi Quốc phòng	11.435,0	8.739,8	2.695,2	13.037,0	8.739,9	4.297,1	114,0	100,0	159,4
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	191.363,0	191.163,0	200,0	187.796,7	187.616,5	180,2	98,1	98,1	90,1

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3.4	Chi SN khoa học công nghệ	350,0	350,0	0,0	13,5	13,5	0,0	3,9	3,9	
3.5	Chi y tế, dân số và KHHGĐ	2.760,3	2.760,3	0,0	848,0	534,4	313,6	30,7	19,4	
3.6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2.057,9	1.907,9	150,0	2.033,0	1.951,0	82,0	98,8	102,3	54,6
3.7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.434,9	1.434,9	0,0	1.831,3	1.831,3	0,0	127,6	127,6	
3.8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	732,0	532,1	199,9	686,2	521,3	164,9	93,7	98,0	82,5
3.9	Chi sự nghiệp môi trường	4.212,0	3.552,0	660,0	4.287,4	3.285,9	1.001,5	101,8	92,5	151,7
3.10	Chi sự nghiệp kinh tế	15.425,0	15.425,0	0,0	19.414,6	16.291,4	3.123,2	125,9	105,6	
3.11	Chi QLHC, đảng, đoàn thể	85.160	35.590,8	49.569	91.223,8	40.228,3	50.995,5	107,1	113,0	102,9
3.12	Chi đảm bảo xã hội	10.625,7	10.625,7	0,0	8.934,4	8.257,0	677,4	84,1	77,7	
3.13	Chi khác ngân sách	1.800,0	1.800,0	0,0	1.735,5	1.735,5	0,0	96,4	96,4	
3.14	Chi dự phòng ngân sách	7.270,0	6.297,9	972,1	5.331,0	4.377,8	953,3	73,3	69,5	98,1
IV	**Chi chuyển nguồn**				**28.363,5**	**20.999,1**	**7.364,4**			
B	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**47.317,6**	**47.317,6**	**0,0**	**75.218,4**	**75.218,4**	**0,0**	**159,0**	**159,0**	
1	Bổ sung cân đối	35.021,2	35.021,2		35.021,2	35.021,2	0,0	100,0	100,0	
2	Bổ sung có mục tiêu	12.296,4	12.296,4		40.197,2	40.197,2	0,0	326,9	326,9	
	Trong đó : Bằng nguồn vốn trong nước				0,0					
C	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**				**354,4**	**344,9**	**9,5**			
	TỔNG CỘNG : (A+B+C)	**419.526,6**	**357.077,0**	**62.449,6**	**502.238,6**	**400.679,2**	**101.559,4**	**119,7**	**112,2**	

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 29/7/2020/2020 của HĐND huyện Đức Cơ)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2019	QUYẾT TOÁN NĂM 2019	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1*100
I	**Kê từng đơn vị nhận kinh phí chi thường xuyên**	**289.843.363.254**	**264.114.843.253**	**91**
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	9.174.997.000	8.949.699.300	98
2	Phòng Tài chính - KH	2.358.955.000	2.358.955.000	100
3	Phòng Tài nguyên - MT	978.076.000	960.246.000	98
4	Phòng NN - PTNT	7.823.154.000	7.356.225.000	94
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	15.871.406.000	12.671.006.400	80
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.743.681.000	2.156.960.000	79
7	Phòng Lao động TBXH	13.449.315.000	10.584.302.300	79
8	Phòng Nội vụ	3.715.787.000	3.126.833.000	84
9	Phòng Tư Pháp	807.002.000	807.002.000	100
10	Phòng Thanh Tra	939.506.000	939.506.000	100
11	Phòng Văn hoá TT	1.242.452.000	1.084.772.000	87
12	Phòng Y tế	676.100.000	655.772.000	97
13	Phòng Dân tộc	914.150.000	914.150.000	100
14	Văn phòng Huyện uỷ	10.950.619.000		-
15	UB Mặt trận TQVN huyện	2.313.270.000		
16	Huyện Đoàn	1.077.432.000	1.068.277.000	99
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	935.094.000	935.094.000	100
18	Hội Nông dân huyện	946.410.000	845.510.000	89
19	Hội Cựu chiến binh huyện	562.800.000	562.800.000	100
20	Ban đại diện Hội người cao tuổi	261.600.000	261.600.000	100
21	Trung tâm Văn hóa Thông tin Thể thao	4.303.534.000	4.240.604.500	99
24	Hội Chữ Thập Đỏ	419.760.000	419.760.000	100
25	Ban quản lý chợ Đức cơ	70.400.000	70.400.000	100
26	Đội CTGT và dịch vụ đô thị	9.485.362.002	9.363.087.821	99
27	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.496.708.000	2.496.708.000	100
28	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng	4.555.940.270	4.555.940.270	100
29	Công an huyện	1.944.000.000	1.944.000.000	100
30	Ban chỉ huy quân sự huyện	8.290.130.000	8.200.130.000	99
31	Trường THCS Quang Trung	6.512.002.484	6.434.606.098	99
32	Trường THCS Nguyễn Hiền	4.380.098.867	4.354.062.204	99
33	Trường THCS Nguyễn Trãi	4.236.500.000	4.225.672.000	100
34	Trường THCS Bán trú Siu Blễh	4.598.714.898	4.463.384.398	97
35	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.088.781.000	3.086.880.500	100

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2019	QUYẾT TOÁN NĂM 2019	SO SÁNH
36	Trường THCS Nguyễn Huệ	4.820.580.000	4.782.803.791	99
37	Trường THCS Phan Bội Châu	5.020.398.472	5.011.793.615	100
38	Trường THCS Lý Tự Trọng	4.069.600.000	4.046.170.821	99
39	Trường THCS Lê Lợi	3.846.195.609	3.846.195.609	100
40	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.662.910.148	5.629.936.027	99
42	Trường THCS Nguyễn Du	5.546.558.655	5.459.316.655	98
43	Trường THCS Trần Quốc Toản	4.287.374.000	4.276.949.000	100
44	Trường THCS Nội Trú huyện	6.318.233.000	6.318.233.000	100
45	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.556.833.007	6.556.833.007	100
46	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	4.578.423.000	4.578.423.000	100
47	Trường Tiểu học Hùng Vương	5.097.837.000	5.039.137.182	99
48	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	4.603.836.390	4.602.636.132	100
49	Trường TH Lê Quý Đôn	6.488.355.774	6.093.818.087	94
50	Trường TH Trần Phú	7.985.160.843	7.982.627.836	100
51	Trường TH Trần Quốc Tuấn	4.288.377.331	4.115.362.140	96
52	Trường TH Cù Chính Lan	6.997.530.000	6.957.052.936	99
53	Trường TH Kim Đồng	4.735.054.330	4.735.054.330	100
55	Trường TH Phan Chu Trinh	3.298.059.944	2.658.426.977	81
56	Trường TH Ngô Mây	4.464.170.607	4.387.430.223	98
57	Trường TH Ngyễn Viết Xuân	3.609.527.190	3.609.527.185	100
58	Trường TH Lê Văn Tám	5.796.611.747	5.788.387.379	100
59	Trường TH Đinh Núp	2.937.566.147	2.825.289.765	96
59	Trường TH Võ Văn Kiệt	3.600.012.000	3.530.176.946	98
59	Trường TH Kpăh Klơng	4.021.377.000	4.021.277.000	100
60	Trường TH Bùi Thị Xuân	3.052.426.464	2.826.691.161	93
61	Trường Mầm non Hoạ Mi	3.264.676.000	3.233.680.000	99
62	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang	3.253.018.432	3.252.230.432	100
63	Trường Mầm non Bình Minh	3.074.274.009	3.059.814.009	100
64	Trường Mầm non 17/3	3.493.799.164	3.480.049.053	100
65	Trường Mầm non Tuổi Thơ	2.599.041.846	2.236.594.669	86
65	Trường Mầm non Vàng Anh	2.558.124.000	2.408.937.351	94
65	Trường Mầm non Hoa Cúc	2.634.484.000	2.531.832.068	96
65	Trường Mầm non Hòa Bình	2.172.025.000	2.136.512.755	98
65	Trường Mầm non Hoa Sen	2.210.282.000	2.107.901.572	95
65	Trường Mầm non Hải Âu	1.882.451.000	1.791.328.746	95
66	Trung tâm BDCT huyện	2.581.929.624	2.572.135.624	100
67	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên	5.981.612.000	5.199.431.379	87
68	Hội khuyến học	90.000.000	90.000.000	100

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2019	QUYẾT TOÁN NĂM 2019	SO SÁNH
69	Hội cựu Giáo chức huyện	30.000.000	30.000.000	100
70	Hội nạn nhân CĐDC DIOXIN huyện	67.900.000	67.900.000	100
71	Hội cựu thanh niên xung phong huyện	78.000.000	78.000.000	100
72	Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư	35.000.000	35.000.000	100
73	BCĐ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	30.000.000	30.000.000	100
II	**Kê từng công trình của từng đơn vị nhận vốn đầu tư xây dựng**	**31.109.964.411**	**27.282.818.289**	**88**
1	**Xây dựng cơ bản tập trung**	**12.900.000.000**	**11.082.080.000**	**86**
1.1	Nhà làm việc bộ phận 01 cửa	2.094.000.000	1.977.120.000	94
1.2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.430.000.000	2.316.770.000	95
1.3	Trường Mầm non Bình Minh	1.516.000.000	1.482.780.000	98
1.4	Trường Mầm non Tuổi Thơ	1.875.000.000	1.849.560.000	99
1.5	Trường Trung học cơ sở Lê Lợi	2.760.000.000	2.653.570.000	96
1.6	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	25.000.000	25.000.000	100
1.7	Trường THCS Quang Trung	93.520.000	93.520.000	100
1.8	Đường tuyến 2 (đoạn từ Trường Nguyễn Hiền đến Công an huyện)	166.480.000	166.480.000	100
1.9	Trường PTDT BT THCS Trần Quốc Toản		14.490.000	
1.10	Trường Tiểu học Chu Văn An		52.790.000	
1.11	Dự án khoa học công nghệ	650.000.000	450.000.000	69
	Nhà lưới trồng rau thủy canh (BCH quân sự huyện)	*450.000.000*	*450.000.000*	100
	Dự án khoa học công nghệ khác	*200.000.000*		-
1.12	Dự phòng	1.290.000.000		-
2	**Nguồn tiền sử dụng đất**	**11.984.500.000**	**9.975.096.878**	**83**
2.1	Trích đo địa chính khu dân cư đội 20;21 công ty 72 xã Ia Dom	40.300.000	37.604.000	93
2.2	Đo vẽ bản đồ chứng nhận QSD đất Làng Jit Tú xã Ia Din	38.700.000	38.700.000	100
2.3	Hệ thống nước sinh hoạt thị trấn	2.386.000.000	2.385.909.000	100
2.4	Chỉnh trang Công viên Đức Cơ	1.000.000.000	970.497.000	97
2.5	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	820.000.000	820.000.000	100
2.6	Đường Lê Lợi thị trấn Chư Ty	1.250.000.000	1.120.310.000	90
2.7	Đường làng Tro Đen, thị trấn Chư Ty	370.000.000		-
2.8	Đường làng Lang đi làng Poong, xã Ia Dok	1.800.000.000	1.773.234.378	99
2.9	Đầu tư, nâng cấp Nhà lưu trữ Huyện ủy	960.000.000	952.728.000	99

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2019	QUYẾT TOÁN NĂM 2019	SO SÁNH
2.10	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	540.000.000	519.658.000	96
2.11	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019	290.000.000	251.148.000	87
2.12	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	562.000.000	558.216.500	99
2.13	Cắm mốc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Tổ dân phố 7, thị trấn	234.600.000	234.592.000	100
2.14	Kiểm kê đất đat và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1.014.400.000	-	-
2.15	Chuẩn bị đầu tư năm 2020	80.000.000		-
2.16	Đầu tư dự án khoa học công nghệ	200.000.000		-
2.17	Dự phòng	60.000.000		-
2.18	Mở rộng di tính lịch sử chiến thắng Chư Ty	98.500.000	98.500.000	100
2.19	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS huyện	240.000.000	214.000.000	89
3	**Nộp 30% cho quỹ phát triển đất (lệnh chi tiền)**	**6.225.464.411**	**6.225.641.411**	**100**
III	**Kê từng đơn vị Trung ương, tỉnh được ngân sách cấp huyện hỗ trợ**	**747.431.000**	**747.431.000**	**100**
5	Chi Cục Thuế huyện	80.000.000	80.000.000,0	100
5	Trung tâm y tế	273.300.000	273.300.000,0	100
5	Chi cục thi hành án	30.000.000	30.000.000,0	100
5	Viện kiểm sát nhân dân	30.000.000	30.000.000,0	100
5	Tòa án nhân dân	40.000.000	40.000.000,0	100
5	Kho bạc nhà nước	40.000.000	40.000.000,0	100
6	Chi cục thống kế huyện	20.000.000	20.000.000,0	100
7	Hạt Kiểm lâm huyện	97.131.000	97.131.000,0	100
8	Trường THPT Lê Hoàn	33.000.000	33.000.000,0	100
8	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	24.000.000	24.000.000,0	100
8	Trường THPT Tôn Đức Thắng	8.000.000	8.000.000,0	100
9	Liên đoàn lao động huyện	72.000.000	72.000.000	100
IV	**Kê từng xã, phường, thị trấn nhận trợ cấp từ ngân sách cấp huyện**	**75.218.482.500**	**75.218.482.500**	**100**
1	**Thị Trấn Chư Ty**	**4.378.170.000**	**4.378.170.000**	**100**
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	-	-	
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	4.378.170.000	4.378.170.000	100
2	**Xã Ia Dom**	**6.766.179.000**	**6.766.179.000**	**100**
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	3.551.600.000	3.551.600.000	100
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	3.214.579.000	3.214.579.000	100
3	**Xã Ia Kla**	**6.497.414.000**	**6.497.414.000**	**100**

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2019	QUYẾT TOÁN NĂM 2019	SO SÁNH
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	4.132.000.000	4.132.000.000	100
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	2.365.414.000	2.365.414.000	100
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	-	-	
4	**Xã Ia Krêl**	**8.451.900.000**	**8.451.900.000**	**100**
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	3.317.700.000	3.317.700.000	100
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	5.134.200.000	5.134.200.000	100
5	**Xã Ia Din**	**6.412.970.000**	**6.412.970.000**	**100**
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	3.548.800.000	3.548.800.000	100
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	2.864.170.000	2.864.170.000	100
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	-	-	
6	**Xã Ia Nan**	**12.170.145.500**	**12.170.145.500**	**100**
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	4.690.900.000	4.690.900.000	100
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	7.479.245.500	7.479.245.500	100
7	**Xã Ia Lang**	**7.343.600.000**	**7.343.600.000**	**100**
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	3.535.100.000	3.535.100.000	100
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	3.808.500.000	3.808.500.000	100
8	**Xã Ia Dơk**	**6.307.585.000**	**6.307.585.000**	**100**
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	4.581.700.000	4.581.700.000	100
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	1.725.885.000	1.725.885.000	100
c	BS có mục tiêu bằng Lệnh chi tiền	-	-	
9	**Xã Ia Pnôn**	**8.638.706.000**	**8.638.706.000**	**100**
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	4.102.200.000	4.102.200.000	100
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	4.536.506.000	4.536.506.000	100
10	**Xã Ia Kriêng**	**8.251.813.000**	**8.251.813.000**	**100**
a	Tổng trợ cấp bổ sung cân đối	3.561.200.000	3.561.200.000	100
b	Tổng trợ cấp bổ sung có mục tiêu	4.690.613.000	4.690.613.000	100
V	**Chi chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện**		**20.999.101.141**	
VI	**Ngân sách cấp huyện nộp lên ngân sách cấp tỉnh**		**344.945.000**	
VII	**Hoàn trả các khoản thuế**	-		
	Tổng cộng (I -> VI)	**396.371.810.165**	**388.707.621.183**	**98**

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ - HĐND, ngày 29/7/2020 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi Thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi GDĐT	Chi KH và CN		Chi GDĐT	Chi KH và CN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=(5+8+11)/1	16=(5+12)/2	17=(8--+13)/3
	TỔNG SỐ	63.281,7	6.000,0	57.281,7	101.549,9	13.603,4	-	-	62.728,0	-	-	17.854,2	15.094,4	2.759,8	7.364,4	148,8	251,6	114,3
1	Thị trấn Chư Ty	5.978,9		5.978,9	7.342,9983				6.973,0			-	-	-	370,0	116,6		116,6
2	Xã Ia Dom	5.663,1		5.663,1	12.816,8022	3.432,8			5.984,7			1.395,0	1.295,0	100,0	2.004,3	190,9		107,4
3	Xã Ia Kla	5.693,0		5.693,0	7.525,2599	569,2			6.099,7			416,9	-	416,9	439,5	124,5		114,5
4	Xã Ia Krêl	6.543,3	800,0	5.743,3	9.974,9883	620,1			7.683,9			736,2	619,2	117,0	934,8	138,2	154,9	135,8
5	Xã Ia Din	6.932,6	1.600,0	5.332,6	8.904,0453	1.953,2			5.099,0			1.161,7	860,0	301,7	690,1	118,5	175,8	101,3
6	Xã Ia Nan	7.103,9	640,0	6.463,9	16.209,1013	2.085,8			7.362,2			5.380,5	4.771,9	608,6	1.380,6	208,7	1.071,5	123,3
7	Xã Ia Lang	4.876,0		4.876,0	7.768,8454	71,3			5.082,1			2.513,7	2.396,7	117,0	101,7	157,2		106,6
8	Xã Ia Dơk	6.966,6	800,0	6.166,6	8.693,9397	1.134,3			6.807,2			117,0	-	117,0	635,4	115,7	141,8	112,3
9	Xã Ia Pnôn	7.147,7	960,0	6.187,7	10.082,7973	33,9			6.187,7			3.053,2	2.436,6	616,7	807,9	129,8	257,3	110,0
10	Xã Ia Kriêng	6.376,6	1.200,0	5.176,6	12.231,1231	3.702,8			5.448,4			3.079,9	2.715,0	364,9		191,8	534,8	112,3

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ - HĐND, ngày 29/7/2020 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**75.218,5**	**35.021,2**	**40.197,3**	**-**	**40.197,3**	**-**	**22.261,3**	**17.936,0**	**73.768,7**	**35.021,2**	**38.747,5**	**-**	**38.747,5**	**-**	**20.893,3**	**17.854,2**	**98,1**	**100,0**	**96,4**		**96,4**		**93,9**	99,5
1	Thị trấn Chư Ty	4.378,2		4.378,2		4.378,2		4.378,2		3.734,6		3.734,6		3.734,6		3.734,6	-	85,3		85,3		85,3		85,3	
2	Xã Ia Dom	6.766,2	3.551,6	3.214,6		3.214,6		1.802,6	1.412,0	6.525,2	3.551,6	2.973,6		2.973,6		1.578,6	1.395,0	96,4	100,0	92,5		92,5		87,6	98,8
3	Xã Ia Kla	6.497,4	4.132,0	2.365,4		2.365,4		1.948,4	417,0	6.419,4	4.132,0	2.287,4		2.287,4		1.870,5	416,9	98,8	100,0	96,7		96,7		96,0	100,0
4	Xã Ia Krêl	8.451,9	3.317,7	5.134,2		5.134,2		4.377,2	757,0	8.374,2	3.317,7	5.056,5		5.056,5		4.320,3	736,2	99,1	100,0	98,5		98,5		98,7	97,3
5	Xã Ia Din	6.413,0	3.548,8	2.864,2		2.864,2		1.702,2	1.162,0	6.275,5	3.548,8	2.726,7		2.726,7		1.565,0	1.161,7	97,9	100,0	95,2		95,2		91,9	100,0
6	Xã Ia Nan	12.170,1	4.690,9	7.479,2		7.479,2		2.067,2	5.412,0	12.061,3	4.690,9	7.370,4		7.370,4		1.989,9	5.380,5	99,1	100,0	98,5		98,5		96,3	99,4
7	Xã Ia Lang	7.343,6	3.535,1	3.808,5		3.808,5		1.291,5	2.517,0	7.289,5	3.535,1	3.754,4		3.754,4		1.240,8	2.513,7	99,3	100,0	98,6		98,6		96,1	99,9
8	Xã Ia Dơk	6.307,6	4.581,7	1.725,9		1.725,9		1.608,9	117,0	6.248,7	4.581,7	1.667,0		1.667,0		1.550,0	117,0	99,1	100,0	96,6		96,6		96,3	100,0
9	Xã Ia Pnôn	8.638,7	4.102,2	4.536,5		4.536,5		1.476,5	3.060,0	8.614,6	4.102,2	4.512,4		4.512,4		1.459,2	3.053,2	99,7	100,0	99,5		99,5		98,8	99,8
10	Xã Ia Kriêng	8.251,8	3.561,2	4.690,6		4.690,6		1.608,6	3.082,0	8.225,5	3.561,2	4.664,3		4.664,3		1.584,4	3.079,9	99,7	100,0	99,4		99,4		98,5	99,9

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ - HĐND, ngày 29/7/2020 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							...	Tổng số	Trong đó		...
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	20.287,0	15.148,0	5.139,0	-	20.167,881	15.094,4	5.073,5	20.167,9	15.094,4	15.094,4	-	5.073,5	5.073,5	-	-	99,4	99,6	98,7	
I	Ngân sách cấp huyện	2.351,0	-	2.351,0	-	2.313,7	-	2.313,7	2.313,7	-	-	-	2.313,7	2.313,7	-	-	98,4		98,4	
1	BCĐ chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	30,0		30,0		30,0	-	30,0	30,0	-			30,0	30,0			100,0		100,0	
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.021,0		2.021,0		2.013,4	-	2.013,4	2.013,4	-			2.013,4	2.013,4			99,6		99,6	
3	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	300,0		300,0		270,3	-	270,3	270,3	-			270,3	270,3			90,1		90,1	
II	Ngân sách xã	17.936,0	15.148,0	2.788,0		17.854,2	15.094,4	2.759,8	17.854,2	15.094,4	15.094,4		2.759,8	2.759,8			99,5	99,6	99,0	
1	Thị trấn Chư Ty					-	-	-	-	-			-	-						
2	Xã Ia Dom	1.412,0	1.295,0	117,0		1.395,0	1.295,0	100,0	1.395,0	1.295,0	1.295,0		100,0	100,0			98,8	100,0	85,5	
3	Xã Ia Kla	417,0		417,0		416,9	-	416,9	416,9	-	-		416,9	416,9			100,0		100,0	
4	Xã Ia Krêl	757,0	640,0	117,0		736,2	619,2	117,0	736,2	619,2	619,2		117,0	117,0			97,3	96,8	100,0	
5	Xã Ia Din	1.162,0	860,0	302,0		1.161,7	860,0	301,7	1.161,7	860,0	860,0		301,7	301,7			100,0	100,0	99,9	
6	Xã Ia Nan	5.412,0	4.795,0	617,0		5.380,5	4.771,9	608,6	5.380,5	4.771,9	4.771,9		608,6	608,6			99,4	99,5	98,6	
7	Xã Ia Lang	2.517,0	2.400,0	117,0		2.513,7	2.396,7	117,0	2.513,7	2.396,7	2.396,7		117,0	117,0			99,9	99,9	100,0	
8	Xã Ia Dok	117,0		117,0		117,0	-	117,0	117,0	-	-		117,0	117,0			100,0		100,0	
8	Xã Ia Pnôn	3.060,0	2.443,0	617,0		3.053,2	2.436,6	616,7	3.053,2	2.436,6	2.436,6		616,7	616,7			99,8	99,7	99,9	
9	Xã Ia Kriêng	3.082,0	2.715,0	367,0		3.079,9	2.715,0	364,9	3.079,9	2.715,0	2.715,0		364,9	364,9			99,9	100,0	99,4	